TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **270**/2017/DS-PT
Ngày: 07/11/2017
V/v "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Tư
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Nguyễn Yến Phương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 236/2017/TLPT-DS ngày 17 tháng 10 năm 2017 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2017/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 621/2017/QĐPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Phước H, xã Phú An H, huyện C, tỉnh Bến Tre

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1962 (có mặt)

Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1955

Ông T ủy quyền cho bà B tham gia tố tụng (theo văn bản ủy quyền ngày 08/3/2017).

3. Người làm chứng do bị đơn triệu tập: Bà Huỳnh Thị Thanh V2, sinh năm 1946 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Phú N, xã Phú An H, huyện C, tỉnh Bến Tre

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị B – bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/01/2017, các biên bản hòa giải, biên bản đối chất, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V1 trình bày:

Do chỗ quen biết nên năm 2015 bà có cho bà B và ông T vay tiền 03 lần với tổng số tiền 35.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, không thời hạn; nhưng hai bên có thỏa thuận khi nào cần lấy tiền thì bà V1 báo trước cho bà B và ông T 01 tháng. Khi vay tiền và khi đóng tiền lãi, hai bên đều không có làm giấy tờ. Cụ thể các lần vay như sau:

- Lần 1: Ngày 02/4/2015 (âm lịch), bà B vay của bà V1 20.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, bà B đóng lãi 10 tháng với số tiền 10.000.000 đồng thì đến ngày 03/02/2016 (âm lịch) không đóng lãi nữa. Mục đích bà B và ông T vay tiền để làm ăn (mua bán tạp hóa) đến nay chưa trả vốn. Người hỏi vay tiền là bà B, người nhận tiền là ông T. Khi vay tiền và trả tiền lãi, hai bên đều không có làm giấy tờ.

- Lần 2: Ngày 28/11/2015 (âm lịch), ông T vay dùm người chị ruột của ông số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, do không biết người chị của ông T là ai (chỉ biết tên H, không biết họ tên, năm sinh, địa chỉ) nên bà V1 và ông T có thỏa thuận là ông T vay tiền, còn ông T thỏa thuận với chị của ông như thế nào thì bà V1 không biết, người nhận tiền là ông T. Do ông T vay tiền của bà V1 nên bà B đã đóng lãi cho bà V1 04 tháng với số tiền 2.000.000 đồng, hai bên không có làm biên nhận. Từ 28/3/2016 (âm lịch) đến nay, bà H, bà B, ông T chưa trả vốn 10.000.000 đồng, cũng không trả lãi cho bà V1. Do không biết họ tên, năm sinh, địa chỉ của bà H nên bà V1 không khởi kiện yêu cầu bà H trả 10.000.000 đồng trong vụ kiện này. Bà sẽ khởi kiện bà H trong vụ kiện khác khi có đầy đủ chứng cứ.

- Lần 3: Tháng 11/2015 (âm lịch) bà B hỏi mượn bà V1 5.000.000 đồng. Bà V1 trực tiếp mang tiền đến nhà bà B giao cho bà B 5.000.000 đồng; thời hạn trả là 01 tháng, không lãi suất, không làm giấy tờ. Mục đích mượn tiền là bổ sung vào vốn mua bán tạp hóa. Đến nay, bà B và ông T chưa trả vốn số tiền 5.000.000 đồng.

Nay bà V1 khởi kiện yêu cầu bà B và ông T phải liên đới trả cho bà số tiền vay tổng cộng 25.000.000 đồng (của lần vay thứ 1 và thứ 3), không yêu cầu tính lãi suất.

Theo bản tự khai, các biên bản hòa giải, biên bản đối chất, bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà thừa nhận có vay tiền của bà V1 nhiều lần với số tiền cụ thể như sau:

- Lần 1: vay 20.000.000 đồng là đúng, bà không nhớ thời gian nào nhưng theo giấy biên nhận của bà V1 nộp tại Ủy ban nhân dân xã Phú An H ghi ngày mượn là năm 2013, không phải năm 2015 như bà V1 trình bày. Giấy biên nhận mà bà V1 nộp tại Ủy ban nhân dân xã Phú An H do ai viết thì bà không biết, lãi suất 6%/tháng. Người vay tiền là ông T và chị chồng là bà Nguyễn Thị H ở Tiền Giang (không biết địa chỉ). Do ông T vay của bà V1 nên bà đã đóng lãi cho bà

V1 12 tháng (1.200.000 đồng/tháng) với số tiền 14.400.000 đồng. Sau đó, bà xin trả vốn và lãi mỗi tháng 2.000.000 đồng và trả được 9 tháng với số tiền là 18.000.000 đồng thì ngưng 02 tháng (do không có tiền đóng lãi). Sau đó, bà trả tiếp vốn và lãi 14 tháng (1.000.000 đồng/tháng) với số tiền là 14.000.000 đồng thì không đóng lãi nữa. Vì bà V1 yêu cầu trả vốn và lãi tổng cộng 50.000.000 đồng nên bà không đồng ý và không đóng nữa. Lúc đầu, ông T và bà H mượn tiền của bà V1 thì bà B không biết. Khi bà H gửi tiền đóng lãi thì bà B mới biết. Do ông T cùng mượn tiền với bà H nên bà B đã đồng ý trả nợ cho bà V1 tiền vốn và lãi tổng cộng 46.400.000 đồng. Do đó, bà B và ông T không còn nợ bà V1.

- Lần 2: bà B và ông T vay của bà V số tiền 5.000.000 đồng, không tính lãi suất. Mục đích vay tiền là bổ sung vốn mua bán. Bà không nhớ ngày tháng năm nhưng số tiền này nhập chung với số tiền vay lần 1 và trả hàng tháng 1.000.000 đồng. Nay bà không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà V1.

Còn số tiền 10.000.000 đồng bà V1 cho rằng ông T vay (lần 2, ngày 28/11/2015 âm lịch) là không có vì lúc đó ông T đang bị bệnh viêm màng não 06 tháng sau mới đi lại được (có giấy nhập viện bà B đã nộp cho Tòa án).

Nay bà V1 khởi kiện yêu cầu bà B và ông T phải liên đới trả cho bà số tiền vay tổng cộng 25.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất thì bà không đồng ý vì bà đã trả hết nợ cho bà V1 tổng cộng vốn và lãi là 46.400.000 đồng.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2017/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Áp dụng các Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V1 đối với bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Minh T. Buộc bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Minh T liên đới trả cho bà Nguyễn Thị V1 số tiền vay 25.000.000 đồng. Ghi nhận việc bà V1 không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu số tiền trên chưa được thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 cho đến khi thi hành xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/8/2017, bà Nguyễn Thị B kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà B không đồng ý trả cho bà V1 số tiền 25.000.000 đồng như án sơ thẩm đã tuyên vì bà cho rằng đã trả cho bà V1 tổng cộng 46.400.000 đồng.

Người làm chứng cho phía bị đơn bà Huỳnh Thị Thanh V2 trình bày: Bà có đến tiệm tạp hóa của bà B mua đồ và vô tình đứng ở ngoài nghe được bà V1 và bà B đang cãi nhau. Bà V1 thì cho rằng bà B mới trả nợ được 29.000.000 đồng, còn bà B thì cho rằng đã trả nợ cho bà V1 được 32.000.000 đồng. Sau khi bà V1 ra về, bà V2 có cùng bà B cộng lại số tiền mà bà B theo dõi việc trả nợ cho bà V1 thì đúng là bà B đã trả cho bà V1 được 32.000.000 đồng.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị V1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm vì bà B, ông T đã vay của bà số tiền vốn là 25.000.000 đồng, chỉ đóng lãi 10 tháng và chưa trả vốn.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào biên bản hòa giải ngày 15/12/2016 tại Ủy ban nhân dân xã Phú An H và phần trình bày của các bên tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay xét thấy: bà B thừa nhận có vay của bà V1 số tiền 25.000.000 đồng, bà B cho rằng đã trả hết nợ cho bà V1 nhưng lại không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, án sơ thẩm nhận định và tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V1 là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét thấy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền của 2 lần vay cụ thể như sau: Lần 1, ngày 02/4/2015 (âm lịch), bà B vay của bà V1 20.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, bà B đóng lãi 10 tháng với số tiền 10.000.000 đồng thì đến ngày 03/02/2016 (âm lịch) không đóng lãi nữa. Mục đích bà B và ông T vay tiền để làm ăn (mua bán tạp hóa) đến nay chưa trả vốn. Người hỏi vay tiền là bà B, người nhận tiền là ông T. Lần 3, tháng 11/2015 (âm lịch) bà B hỏi mượn bà V1 5.000.000 đồng. Bà V1 trực tiếp mang tiền đến nhà bà B giao cho bà B 5.000.000 đồng. Mục đích mượn tiền là bổ sung vào vốn mua bán tạp hóa. Đến nay, bà B và ông T chưa trả vốn số tiền 5.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền vay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 25.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử thấy rằng, việc vay tiền và trả lãi giữa hai bên tuy chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có làm hợp đồng hay giấy tờ nhưng phía bị đơn bà Nguyễn Thị B thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị V số tiền 25.000.000 đồng. Như vậy, việc vay tiền giữa bà V1 với bà B, ông T là có thật.

Bà B kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm vì bà cho rằng bà và ông T không có vay tiền vào năm 2015 như bà V1 trình bày. Vợ chồng bà chỉ có vay tiền của bà V1 năm 2013 và đã trả cho bà V1 tiền vốn và lãi tổng cộng 46.400.000 đồng nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà V1. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, phía bà B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình và phía bà V1 cũng không thừa nhận việc này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định buộc bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Minh T có trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị V1 có cơ sở.

Về lãi suất, bà V1 thừa nhận có nhận của bà B và ông T 11.000.000 đồng tiền lãi (gồm 10.000.000 đồng tiền lãi của lần vay thứ 1 và 1.000.000 đồng của lần vay thứ 2). Tuy nhiên, cả hai bên đều không có yêu cầu Tòa án xem xét lại phần lãi suất này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về mục đích vay tiền xét thấy, cả bà V1 và bà B đều thống nhất trình bày: Bà B và ông T vay tiền để cùng làm kinh tế gia đình, làm vốn mua bán tạp hóa. Do đó, việc bà V1 khởi kiện yêu cầu ông T phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng bà B là có cơ sở.

Từ những phân tích trên xét thấy nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định pháp luật, nghĩ nên y án sơ thẩm.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí phúc thẩm, do kháng cáo của bà B không được chấp nhận nên bà B phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2017/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C. Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V1 đối với bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Minh T. Buộc bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Minh T liên đới trả cho bà Nguyễn Thị V1 số tiền vay 25.000.000 đồng. Ghi nhận việc bà V1 không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu số tiền trên chưa được thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 cho đến khi thi hành xong.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Minh T phải liên đới chịu 1.250.000 đồng.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị V1 số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 625.000 đồng theo biên lai thu số 0009762 ngày 09/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012502 ngày 22/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện C;
- VKSND tỉnh;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thế Xương